

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÙ MỸ
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Bản án số:13/2020/DS- ST

Ngày 13-3-2020.

V/v “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ MỸ, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Thành

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Tùng
2. Ông Lương Văn Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Phương là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.

-Đại diệnViện kiểm sát nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Cẩm Lệ-Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2019/TLST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2019, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 302/2020/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Lê Thị E, sinh năm 1972; địa chỉ nơi cư trú: Thôn A, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định,có mặt.

- Ông Lê Văn N, sinh năm 1968; địa chỉ nơi cư trú: Thôn A, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn N: Bà Lê Thị E, sinh năm 1972, là

vợ của ông Lê Văn N; theo giấy ủy quyền của ông Lê Văn N ngày 22/10/2019, có mặt.

2. Bị đơn:

- Bà Trần Thị B, sinh năm 1955; địa chỉ nơi cư trú: Thôn P, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định, có mặt.

- Ông Nguyễn Hồng R, sinh năm 1955; địa chỉ nơi cư trú: Thôn P, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Hồng R: Bà Trần Thị B, sinh năm 1955, là vợ ông Nguyễn Hồng R, theo giấy ủy quyền của ông R ngày 22/10/2019, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/9/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị E, cũng là người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn N trình bày:

Vào năm 2016, vợ chồng bà Lê Thị E cho vợ chồng ông Nguyễn Hồng R và bà Trần Thị B vay 25 chỉ vàng y, hiệu vàng M, thị trấn B, với hình thức góp ăn chia lãi bằng nửa phần công lao động đi biển hàng năm, có viết giấy vay vàng đề ngày 07/12/2016 âm lịch. Thời gian hoàn lại nợ là 03 năm tính từ ngày viết giấy vay vàng.

Từ năm 2016 đến năm 2018, vợ chồng ông R, bà B có chia lãi cho vợ chồng ông N, bà E theo cam kết. Cuối năm 2018, vợ chồng ông R, bà B bán ghe nhưng không chia phần lãi và không trả lại số vàng gốc cho vợ chồng ông N, bà E. Vì vậy, vợ chồng ông N, bà E yêu cầu vợ chồng ông R, bà B trả lại số vàng 25 chỉ và phải tính lãi theo thỏa thuận, tính từ năm 2018 cho đến nay. Nhưng tại phiên tòa, bà E không yêu cầu tính lãi

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/12/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị B, cũng là người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Hồng R trình bày: Vào ngày 07/12/2016 âm lịch, vợ chồng bà B có nhận của vợ chồng ông N, bà E 25 chỉ vàng y để góp vốn làm biển, với hình thức ăn chia bằng nửa công lao động. Khi góp vốn, chồng bà B là ông Nguyễn Hồng R có viết giấy vay vàng, nhưng thực tế đó không phải là việc vay vàng mà là hùn vốn làm ăn chung bằng hình thức góp phần không. Nay, do làm ăn thua lỗ nên vợ chồng bà B không chia phần ăn cho vợ chồng ông N, bà E. Khi nào bán ghe (ghe, lưới) thì vợ chồng bà B trả dần cho vợ chồng ông N, bà E theo tỷ lệ phân hùn. Ngoài ra, bà B không có chứng cứ gì để chứng minh khoản vàng 25 chỉ mà vợ chồng bà nhận của vợ chồng

ông N, bà E theo giấy vay vàng ngày 07/12/2016 âm lịch là số vàng mà vợ chồng ông N, bà E hùn vốn làm ăn với vợ chồng bà B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án là đúng quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đối với nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Lê Văn N, bà Lê Thị E. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Hồng R và bà Trần Thị B trả cho vợ chồng ông Lê Văn N, bà Lê Thị E 25 chỉ vàng gốc.

Về yêu cầu tính lãi, thấy rằng: Theo đơn khởi kiện, cũng như trong quá trình chuẩn bị xét xử, vợ chồng ông Lê Văn N, bà Lê Thị E yêu cầu tính lãi, nhưng tại phiên tòa, bà E không yêu cầu tính lãi, nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi của vợ chồng ông Lê Văn N, bà Lê Thị E.

Về án phí sơ thẩm: Buộc vợ chồng ông R, bà B phải chịu án phí có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Lê Thị E.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Căn cứ lời khai nhận của các đương sự và giấy vay vàng ngày 07/12/2016 âm lịch do nguyên đơn, bà Lê Thị E cung cấp đã được bị đơn, bà Trần Thị B thừa nhận đó là chữ viết và chữ ký của ông Nguyễn Hồng R (chồng bà B), Hội đồng xét xử có căn cứ xác định: Vào 07/12/2016 âm lịch, vợ chồng ông Lê Văn N, bà Lê Thị E cho vợ chồng ông Nguyễn Hồng R và bà Trần Thị B vay 25 chỉ vàng, có thỏa thuận tính lãi bằng nửa phần công lao động đi biển hàng năm. Thời gian hoàn lại nợ là 03 năm tính từ ngày viết giấy vay vàng. Đến nay đã hết thời hạn cam kết trả nợ, nhưng vợ

chồng ông R, bà B không trả 25 chỉ vàng cho vợ chồng ông N, bà E là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Việc bà B cho rằng, số vàng 25 chỉ mà vợ chồng ông N, bà E giao cho vợ chồng bà là để góp vốn vào ghe của vợ chồng bà để làm ăn chung chứ vợ chồng bà không có vay vàng của vợ chồng ông N, bà E là không có cơ sở. Bởi vì, chính ông R (chồng bà B) là người viết giấy vay vàng của vợ chồng ông N, bà E mà không đề cập gì về việc hùn vốn làm ăn chung. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, vợ chồng ông R, bà B không cung cấp chứng cứ để chứng minh về việc vợ chồng ông N, bà E góp 25 chỉ vàng để làm ăn chung với vợ chồng ông R, bà B.

Do đó, xét yêu cầu của vợ chồng ông N, bà E đòi vợ chồng ông R, bà B trả 25 chỉ vàng y (vàng 24k) là có căn cứ chấp nhận.

Đối với việc yêu cầu tính lãi của vợ chồng ông N, bà E, xét thấy: Tại phiên tòa, bà E không yêu cầu tính lãi. Việc rút yêu cầu của bà E là tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi của vợ chồng ông Lê Văn N, bà Lê Thị E.

- Về án phí sơ thẩm: Buộc vợ chồng ông R, bà B phải chịu án phí có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Lê Thị E.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 357, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông Lê Văn N, bà Lê Thị E đòi vợ chồng ông Nguyễn Hồng R và bà Trần Thị B trả 25 (hai mươi lăm) chỉ vàng y (vàng 24k).

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Hồng R và bà Trần Thị B trả cho vợ chồng ông Lê Văn N, bà Lê Thị E 25 (hai mươi lăm) chỉ vàng y (vàng 24k).

- Đình chỉ xét xử đối với câu tính lãi của vợ chồng ông Lê Văn N, bà Lê Thị E.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Hồng R và bà Trần Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền: 5.750.000 đồng.

Hoàn trả cho bà Lê Thị E số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 2.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0001049, ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Phù Mỹ;
- Lưu hồ sơ.

Ngô Văn Thành